



HATICO VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ KỸ THUẬT HATICO VIỆT NAM

PHÒNG THỬ NGHIỆM – VIMCERTS 269 - VILAS 1349

Đ/c: Số 45, ngách 14/20, ngõ 214 đường Nguyễn Xiển, P. Thanh Liệt, TP Hà Nội

Đ/c PTN: Liên kề lô số 16, ô số 31, dự án khu đô thị mới Kim Chung - Di Trạch, xã Hoài Đức, thành phố Hà Nội

Tel: 0936.175.507

Email: haticovietnam2016@gmail.com

Số: 10197/2026/PKQ/26.6307



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH MAY VIỆT THUẬN
Địa chỉ : Lô P1, đường N5A, khu công nghiệp Hòa Xá, phường Thành Nam, tỉnh Ninh Bình
Địa điểm quan trắc : Lô P1, đường N5A, khu công nghiệp Hòa Xá, phường Thành Nam, tỉnh Ninh Bình
Vị trí lấy mẫu : - NT.120826-013- Nước thải sau hệ thống xử lý tại điểm xả cuối đầu nối với hệ thống thoát nước của khu công nghiệp, tọa độ X=2259174, Y=566747 (NT)
Tên mẫu/ Loại mẫu : Nước thải Số lượng mẫu: 01
Ngày lấy mẫu : 12/08/2026 Ngày hoàn thành thử nghiệm: 26/08/2026

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT
				NT	Cột B, C _{max}
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550B:2023	26,3	40
2	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,28	5,5 - 9
3	Lưu lượng ^(b)	m ³ /h	HD.QT.N.01	3,7	-
4	Clo dư ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-Cl:2023	KPH (MDL=0,1)	1,98
5	TSS ^(b)	mg/L	TCVN 6625:2000	2,4	99
6	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	1,4	49,5
7	COD ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	3,4	148,5
8	Amoni (tính theo N) ^(b)	mg/L	TCVN 5988:1995	KPH (MDL=0,4)	9,9
9	Tổng Nito ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	7,8	39,6
10	Tổng phosphor (Tổng P) ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,03	-
11	Tổng phenol ^(b)	mg/L	TCVN 6216:1996	KPH (MDL=0,001)	0,495
12	Sunfua (S ²⁻) ^(b)	mg/L	TCVN 6637:2000	KPH (MDL=0,02)	0,495
13	Sunphat ^(#)	mg/l	SMEWW 4500-(SO ₄) ²⁻ .E:2023	1,4	-

1. (-) Không quy định

3. Các chỉ tiêu đánh dấu (b) được công nhận Vimcerts

5. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ

7. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm do khách hàng trực tiếp gửi đến, hoặc công ty lấy về.

9. Chỉ tiêu đánh dấu (#) không được công nhận trong Vimcerts 269, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng.

2. Các chỉ tiêu đánh dấu (a) được công nhận Vilas

4. Các chỉ tiêu đánh dấu (c) được công nhận bởi Sở Y tế Hà Nội

6. Không tự ý sao lưu kết quả khi chưa có sự đồng ý của phòng thử nghiệm

8. Thời gian lưu mẫu 7 ngày, quá thời hạn phòng thử nghiệm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT
				NT	Cột B, Cmax
14	Cyanide (CN ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500CN ⁻ .C&E:2023	KPH (MDL=0,002)	0,099
15	Asen ^(b)	mg/L	SMEWW 3114B:2023	KPH (MDL=0,002)	0,099
16	Thủy ngân ^(b)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (MDL = 0,0002)	0,0099
17	Chì ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL = 0,001)	0,495
18	Cadmi ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL = 0,0004)	0,099
19	Đồng ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	1,98
20	Kẽm ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,02)	2,97
21	Niken ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,002)	0,495
22	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	KPH (MDL=0,003)	0,099
23	Tổng Chromi (Cr) ^(b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023+SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	-
24	Antimon (Sb) ^(*)	mg/l	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,003)	-
25	Bạc ^(#)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH	-
26	Coban ^(#)	mg/l	SMEWW 3111B:2023	KPH	-
27	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (MDL=1,1)	9,9
28	Chất hoạt động bề mặt ^(b)	mg/L	TCVN 6622-1:2009	KPH (MDL=0,02)	-
29	Tổng Coliforms ^(b)	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2023	2,1×10 ²	5.000
30	Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (AOX) ^(*)	mg/L	TCVN 6493: 2008	<1	-

Ghi chú:

+ KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

+ Chỉ tiêu Antimon (Sb) được thực hiện bởi Công ty cổ phần môi trường Thịnh Trường Phát-Vimcerts 316

+ Chỉ tiêu Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (AOX) được thực hiện bởi Viện khoa học công nghệ năng lượng và Môi trường - Vimcerts 079

Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về nước thải Công nghiệp (Áp dụng quy chuẩn so sánh theo nội dung giấy phép môi trường số 1475/GPMT-UBND do UBND tỉnh Nam Định cấp ngày 27/7/2023)

1. (-) Không quy định

3. Các chỉ tiêu đánh dấu (b) được công nhận Vimcerts

5. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ

7. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm do khách hàng trực tiếp gửi đến, hoặc công ty lấy về.

9. Chỉ tiêu đánh dấu (#) không được công nhận trong Vimcerts 269, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng.

2. Các chỉ tiêu đánh dấu (a) được công nhận Vilas

4. Các chỉ tiêu đánh dấu (c) được công nhận bởi Sở Y tế Hà Nội

6. Không tự ý sao lưu kết quả khi chưa có sự đồng ý của phòng thử nghiệm

8. Thời gian lưu mẫu 7 ngày, quá thời hạn phòng thử nghiệm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

Cột B: Giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt

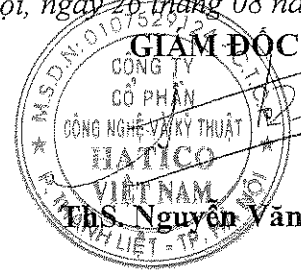
+ $C_{max} = C \times K_q \times K_f$ (Với $K_q=0,9$, $K_f=1,1$)

CÁN BỘ QA/QC



Hoàng Thị Kim Anh

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2026



1. (-) Không quy định
2. Các chỉ tiêu đánh dấu (a) được công nhận Vilas
3. Các chỉ tiêu đánh dấu (b) được công nhận Vimcerts
4. Các chỉ tiêu đánh dấu (c) được công nhận bởi Sở Y tế Hà Nội
5. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ
6. Không tự ý sao lưu kết quả khi chưa có sự đồng ý của phòng thử nghiệm
7. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm do khách hàng trực tiếp gửi đến, hoặc công ty lấy về.
8. Thời gian lưu mẫu 7 ngày, quá thời hạn phòng thử nghiệm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.
9. Chỉ tiêu đánh dấu (#) không được công nhận trong Vimcerts 269, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng.